Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 14 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNITS 1–2: MY WORLD & SPORT - PRESENT PERFECT & PAST TENSES REVISION

A. THEORY

Structure (Cấu trúc Ngữ pháp)		
Past Continuous	**Past Simple**	**Present Perfect**
Dùng để diễn tả một hành động **đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể** hoặc **đang xảy ra** thì có **hành động khác xen vào** trong quá khứ.	Dùng để diễn tả hành động **đã xảy ra và chấm dứt** hoàn toàn trong quá khứ (thường có mốc thời gian cụ thể như yesterday, last week).	Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng **còn kéo dài đến hiện tại** hoặc có kết quả liên quan đến hiện tại (không rõ thời gian cụ thể).
S + was/were + V-ing ***S + was/were + not + V-ing*** ***Was/Were + S + V-ing?***	***S + V2/ed*** ***S + didn't + V*** ***Did + S + V?***	***S + have/has + V3/ed*** ***S + have/has + not + V3/ed*** ***Have/Has + S + V3/ed?***
• at + giờ + thời gian quá khứ (e.g. at 8 p.m. yesterday) • at this/that time + thời gian quá khứ • Đi kèm từ nối: when, while • when + Past Simple (hành động xen vào) / while + Past Continuous (hành động đang diễn ra)	• yesterday (hôm qua) • last + week / month / year • ... ago (e.g. 2 days ago) • in + năm trong quá khứ (e.g. in 2020)	• for + khoảng thời gian (e.g. for 3 years) • since + mốc thời gian (e.g. since 2020) • already, yet, just, ever, never, recently, so far • already/just: đứng giữa have/has và V3 • yet: cuối câu phủ định/nghi vấn
I was watching TV when my mum came home. *While she was sleeping, the phone rang.*	*I lived in Hanoi in 2020.*	*I have lived here for 3 years.*

B. CLASSWORK

GRAMMAR (13 questions)

I. Complete the dialogue. Write the correct form of the verbs in brackets.

Mia: Hi Tom! I (1) _____ (phone) you yesterday evening, but you didn't answer.

Tom: Oh, sorry, Mia. At seven o'clock I (2) _____ (practise) the guitar in my room, so I didn't hear my phone.

Mia: I see. You (3) _____ (play) the guitar for two years now, right?

Tom: Yes! I (4) _____ (join) the school music club last month, and I (5) _____ (already / learn) five songs.

Mia: That's great! Guess what? While I (6) _____ (walk) home yesterday, I (7) _____ (find) a wallet on the street.

LIVEWORKSHEETS

Tom: Really? What did you do?
Mia: I took it to the police station, but I (8) _____ (not tell) my mum about it yet.

II. Use the prompts to write sentences. Use the correct tense: Past Continuous, Past Simple or Present Perfect. Add words if necessary.

1. Nam / not finish / his science project / yet
→ _____
2. Lisa / visit / her grandparents / last weekend
→ _____
3. the lights / go out / while / we / watch / a film
→ _____
4. my brother / live / in Da Nang / for two years / now
→ _____
5. when / I / see / Tim / yesterday / he / carry / a big box
→ _____

C. HOMEWORK

GRAMMAR (19 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép các từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 3) 1 dòng vào vở nhé!

II. Circle the correct answer.

1. We _____ Mr Lee for five years, so we know him well.
A. knew B. have known C. were knowing
2. A: _____ TV when I called you last night? - B: No, I _____. I was having dinner with my family.
A. Was you watching / wasn't
B. Were you watching / wasn't
C. Were you watching / weren't
3. While Dad _____ dinner, the smoke alarm rang.
A. cooks B. has cooked C. was cooking
4. Dad _____ home yet. We are still waiting for him.
A. didn't come B. hasn't come C. wasn't coming
5. Tom _____ his leg while he was playing football yesterday.
A. has broken B. was breaking C. broke
6. At 8 o'clock last night, my sister _____ her homework, so she couldn't answer my call.
A. did B. has done C. was doing
7. When the teacher _____ in, all the students were talking loudly.
A. comes B. came C. has come
8. _____ you seen the new science fiction film yet?
A. Have B. Did C. Were

III. Each line has one mistake in the bold word(s). Write the correct word(s).

1. _____ Dear Diary,
Yesterday our class **has gone** on a school trip to the science museum.
2. _____ When we arrived, it **were** raining, so we waited inside for a few minutes.

LIVEWORKSHEETS

3. _____ While the guide was showing us a robot, my friend Ben **drops** his phone.

4. _____ I **lived** in this city for ten years now, but this was my first visit to the museum.

5. _____ Later, we watched a short film about satellites, but we didn't **saw** the space room.

6. _____ I took lots of photos there, and I have already **send** some to my parents.

IV. Use the prompts to write complete sentences. Put the verbs in the correct form.

1. uncle / in Hue / my / live / since 2015

→ _____

2. Hoa / the football match / last night / not watch

→ _____

3. just / Lisa / her homework / finish

→ _____

4. see / you / a dinosaur egg / ever / have / ?

→ _____

5. home / Dad / drive / he / an accident / see / while

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/XvgDjQwaVnhRWKDklE

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**from the past** (phr)	thuộc về quá khứ, từ thời xưa	6	**record album** (phr)	đĩa than / đĩa hát nhựa
2	**noun + itself** (phr)	chính bản thân nó / tự nó	7	**cover** (n)	bìa (bìa sách, bìa đĩa hát, bìa tạp chí)
3	**diary** (n)	nhật ký	8	**wait and see** (idiom)	chờ xem sao / để rồi xem
4	**printer** (n)	máy in	9	**cartoon** (n)	hình vẽ hoạt hình/tranh vui; phim hoạt hình
5	**gloves** (n)	đôi găng tay/bao tay	10	**dinosaur** (n)	khủng long

LIVEWORKSHEETS

II. For each question, choose the correct answer.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/b1LiPZnkWiRWxBztBj

For each question, choose the correct answer.

You will hear Maggie talking to Bill about a Show and Tell class. What things will each student bring to the class?

Example	0	Bill	G

Students		Things	
21	Maggie	A	comic book
22	Ann	B	printer
23	Jane	C	diary
24	Tania	D	gloves
25	Ian	E	record album
		F	dinosaur egg
		G	camera
		H	newspaper

III. Listen again and decide whether each statement is TRUE or FALSE.

1. Bill has to bring a separate printer to print pictures from his dad's camera. → ____
2. Maggie says she can bring part of a dinosaur egg if she wears gloves when she shows it. → ____
3. The diary that Jane plans to bring was written by Jane herself when she was younger. → ____
4. Jane's mum has seen Tania's comic book and she thinks it is good. → ____
5. Bill already knows what the picture on the cover of Ian's record album looks like. → ____

LIVEWORKSHEETS